

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại văn bản số 4251/SNNMT-TCCB ngày 04/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 10 (mười) thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung; 02 (hai) TTHC bị bãi bỏ các lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của ngành Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này trong thời hạn 03 ngày làm việc công khai, địa phương hóa các TTHC trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; trong thời hạn 20 ngày xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

- Thay thế các Danh mục TTHC có số thứ tự 03 lĩnh vực Bảo vệ thực vật tại Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 25/3/2026; số thứ tự 01, mục A lĩnh vực Chăn nuôi tại Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 03/4//2026 của Chủ tịch UBND tỉnh; và toàn bộ Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Bãi bỏ Danh mục và Quy trình TTHC tương ứng có số thứ tự 02 lĩnh vực Trồng trọt; số thứ tự 04 lĩnh vực Bảo vệ thực vật tại Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, KH&CN;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm TT và XT, HTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, HCC₃.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Huy Thành

**DANH MỤC TTHC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT; CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Dịch vụ công trực tuyến | |
|----------|---|---|--|---|----------------------|--|-------------------------|----------|
| | | | | | | | Toàn trình | Một phần |
| I | LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT (01 TTHC) | | | | | | | |
| 1 | 1.004363 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, số 02A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Qua Dịch vụ bưu chính công ích; | 800.000 đồng/lần | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm. | x | |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|---|--|
| | | | | <p>- Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn</p> | | <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.</p> <p>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.</p> | |
|--|--|--|--|---|--|---|--|

| | | | | | | | | |
|-----------|-------------------------------------|--|--|--|-------|---|---|--|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa TTHC và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | | |
| II | LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (07 TTHC) | | | | | | | |
| 1 | 1.014741 | Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, số 02A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh; | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi năm 2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường năm 2025; - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và | x | |

| | | | | | | | | |
|---|----------|---|--|---|-------|--|---|--|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Qua Dịch vụ bưu chính công ích; - Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn | | <p>Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | | |
| 2 | 1.014743 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường | Như trên | Không | Như trên | x | |

| | | | | | | | | |
|---|----------|--|--|----------|-------|--|---|--|
| | | | mạng: 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | | | |
| 3 | 1.014951 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen | 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Như trên | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | x | |

| | | | | | | | | |
|---|----------|---|---|----------|----------------|----------|---|--|
| 4 | 1.014958 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh | 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Như trên | Không | Như trên | x | |
| 5 | 1.014952 | Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi | - 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kê khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi | Như trên | Không | Như trên | x | |
| 6 | 1.014953 | Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Không quy định | Như trên | Không quy định | Như trên | x | |
| 7 | 1.014954 | Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Không quy định | Như trên | Không quy định | Như trên | x | |

B. DANH MỤC TTHC ĐƯỢC THAY THẾ

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính (tên cũ) | Tên thủ tục hành chính (tên mới) | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Dịch vụ công trực tuyến | |
|-----|------------|---|---|---|---|---|--|-------------------------|----------|
| | | | | | | | | Toàn trình | Một phần |
| 1 | 1.011478 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) | <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 13 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hà Tĩnh, số 02A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Qua Dịch vụ bưu chính công ích; - Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn | <ul style="list-style-type: none"> Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của | X | |

| | | | | | | | | | |
|---|----------|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | 1.011479 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) | | | | | <p>Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p> <p>- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.</p> <p>- Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.</p> <p>- Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông</p> | | |
|---|----------|---|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | | |
|---|----------|--|--|--|----------|--|--|---|--|
| | | | | | | | <p>tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p> <p>- Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p> | | |
| 3 | 1.011475 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu | <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng</p> | Như trên | - Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần | Như trên | x | |
| 4 | 1.011477 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu | trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|------------------------|---------------|--|--|--|--|--|--|
| | | của nước nhập khẩu) | Giấy nhận) | chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật | | | | | |
|--|--|------------------------|---------------|--|--|--|--|--|--|

C. TTHC BỊ BÃI BỎ

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|---|--|
| I | LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT | | |
| 1 | 1.004346 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa TTHC và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 2 | 1.007998 | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng | Như trên |